



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ CMC**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019**



**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư CMC công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104309) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2018.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 11/12/2006 với mã chứng khoán là CMC.

Vốn điều lệ: 45.610.500.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2019: 45.610.500.000 đồng

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Ngõ 83, Đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 24.38612718
- Fax: (84) 24.38612718
- Website: www.cmci.com.vn

**Công ty có 2 Công ty liên kết gồm:**

- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội

**Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư, xây dựng các công trình ngành viễn thông, nhà trẻ, trường mầm non tư thục, xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- Sửa chữa, lắp ráp ô tô;
- Kinh doanh vận tải ô tô;
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà, hạ tầng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Buôn bán các thiết bị, dụng cụ đồ dùng dạy và học.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 16 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 9 người.  
Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                       |          |                              |
|-----------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Ngô Trọng Vinh  | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Trọng Hà | Ủy viên  | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016 |
| • Ông Ngô Trọng Quang | Ủy viên  | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016 |
| • Bà Lâm Quỳnh Hương  | Ủy viên  | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016 |
| • Ông Ngô Anh Phương  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 16/01/2017     |

### **Ban kiểm soát**

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Tuyết Quỳnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 06/04/2016     |
| • Ông Vũ Văn Thuyết     | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Phong  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/03/2017     |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                       |                     |                          |
|-----------------------|---------------------|--------------------------|
| • Ông Ngô Trọng Vinh  | Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 06/04/2016 |
| • Bà Ngô Anh Phương   | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 18/07/2017 |
| • Ông Nguyễn Trọng Hà | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 06/04/2016 |
|                       | Kiểm Kế toán trưởng |                          |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng ; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Ngô Trọng Vinh**

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 989/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư CMC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 05/08/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 33 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKKD kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2019

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:  
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:  
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>62.024.983.188</b>	<b>64.153.534.253</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>791.115.541</b>	<b>710.069.618</b>
1. Tiền	111	5	791.115.541	710.069.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>21.965.992.590</b>	<b>25.710.109.397</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	26.753.267.517	28.695.219.217
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6a	(4.787.274.927)	(2.985.109.820)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.136.848.513</b>	<b>5.042.791.583</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	400.000.000	307.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.443.748.643	6.710.867.743
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	1.240.504.870	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	552.595.000	524.923.840
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>30.071.043.081</b>	<b>31.018.452.240</b>
1. Hàng tồn kho	141	12	30.380.043.081	31.327.452.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	12	(309.000.000)	(309.000.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.059.983.463</b>	<b>1.672.111.415</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.053.409.975	1.665.537.927
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	6.573.488	6.573.488
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>57.013.359.424</b>	<b>57.019.258.709</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>155.505.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10b	155.505.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.366.556.652</b>	<b>1.583.464.932</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.366.556.652	1.583.464.932
- Nguyên giá	222		5.021.184.331	5.021.184.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.654.627.679)	(3.437.719.399)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>54.655.376.000</b>	<b>54.655.376.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6b	49.240.700.000	49.240.700.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6c	12.689.740.000	12.689.740.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6c	(7.275.064.000)	(7.275.064.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>835.921.772</b>	<b>780.417.777</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		835.921.772	780.417.777
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>119.038.342.612</b>	<b>121.172.792.962</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>62.669.207.273</b>	<b>63.233.995.678</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>53.326.457.273</b>	<b>53.991.245.678</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		501.840.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	82.366.045	82.366.045
4. Phải trả người lao động	314		119.674.318	115.764.590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	16.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	196.400.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15a	988.136.982	1.603.939.258
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	51.319.254.491	51.661.590.348
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		315.185.437	315.185.437
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.342.750.000</b>	<b>9.242.750.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15b	9.342.750.000	9.242.750.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16b	-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56.369.135.339</b>	<b>57.938.797.284</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>56.369.135.339</b>	<b>57.938.797.284</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	45.610.500.000	45.610.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.610.500.000	45.610.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	2.100.000	2.100.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	9.211.921.095	9.211.921.095
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17	93.928.484	93.928.484
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	1.450.685.760	3.020.347.705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	17	3.020.347.705	4.408.469.531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17	(1.569.661.945)	(1.388.121.826)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>119.038.342.612</b>	<b>121.172.792.962</b>

**Tổng Giám đốc**  
  
**Ngô Trọng Vinh**  
 Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019

**Kế toán trưởng**  
  
**Nguyễn Trọng Hà**

**Người lập biểu**  
  
**Nguyễn Ánh Hồng**


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
 KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN  
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	23.547.745.455	6.443.818.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		23.547.745.455	6.443.818.179
4. Giá vốn hàng bán	11	19	22.378.888.217	4.995.283.958
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.168.857.238</b>	<b>1.448.534.221</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.043.994.680	1.957.905.850
7. Chi phí tài chính	22	21	3.228.377.491	3.927.905.205
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.415.055.592	1.528.810.565
8. Chi phí bán hàng	25		105.658.459	149.788.705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.448.221.775	1.556.793.752
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(1.569.405.807)</b>	<b>(2.228.047.591)</b>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		256.138	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(256.138)</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(1.569.661.945)</b>	<b>(2.228.047.591)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(1.569.661.945)</b>	<b>(2.228.047.591)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	(344)	(488)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	(344)	(488)

**Tổng Giám đốc**  
  
 Ngô Trọng Vinh  
 Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019

**Kế toán trưởng**  
  
 Nguyễn Trọng Hà

**Người lập biểu**  
  
 Nguyễn Ánh Hồng




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA  
 NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 - DN  
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	26.213.574.455	7.337.418.179
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(23.439.495.678)	(26.765.256.349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(856.669.065)	(769.259.209)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.118.851.112)	(2.300.748.830)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.329.925.895	4.119.068.321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.193.555.225)	(4.884.166.724)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(65.070.730)</b>	<b>(23.262.944.612)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.295.750.000)	(1.060.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.055.245.130	7.680.270.500
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.728.957.380	1.957.905.850
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>488.452.510</b>	<b>8.578.176.350</b>
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	41.763.461.351	58.088.765.722
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.105.797.208)	(43.050.763.540)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(342.335.857)</b>	<b>15.038.002.182</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>81.045.923</b>	<b>353.233.920</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	710.069.618	69.494.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>791.115.541</b>	<b>422.728.566</b>

Tổng Giám đốc  
  
 Ngô Trọng Vinh  
 Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng  
  
 Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu  
  
 Nguyễn Ánh Hồng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104309) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2018.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 11/12/2006 với mã chứng khoán là CMC.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** *Buôn bán máy móc thiết bị và cho thuê kho bãi.*

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư, xây dựng các công trình ngành viễn thông, nhà trẻ, trường mầm non tư thục, xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- Sửa chữa, lắp ráp ô tô;
- Kinh doanh vận tải ô tô;
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà, hạ tầng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Buôn bán các thiết bị, dụng cụ đồ dùng dạy và học.

#### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 2 Công ty liên kết như sau:

- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

**Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

**Dự phòng**

Riêng dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn. Việc trích lập dự phòng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

**4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	10

**4.6 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**4.7 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.9 Vốn chủ sở hữu****Vốn góp**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.11 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.12 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.15 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

### **Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động buôn bán máy móc thiết bị và cho thuê kho bãi.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### **4.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### **5. Tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	59.841.223	104.121.829
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	731.274.318	605.947.789
<b>Cộng</b>	<b>791.115.541</b>	<b>710.069.618</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. Các khoản đầu tư**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

STT	30/06/2019				01/01/2019			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>A</b>	<b>3.156.136</b>	<b>26.753.267.517</b>	<b>22.917.123.000</b>	<b>4.787.274.927</b>	<b>3.274.276</b>	<b>28.695.219.217</b>	<b>28.831.902.240</b>	<b>2.985.109.820</b>
(i)								
1	62.100	728.485.000	565.110.000	163.375.000	62.100	728.485.000	565.110.000	163.375.000
2	1.600	19.010.000	80.160.000	-	10	248.890	535.000	-
3	12.600	171.741.000	88.200.000	83.541.000	1.600	19.010.000	61.920.000	-
4	22.080	303.858.960	217.708.800	86.150.160	12.600	171.741.000	100.800.000	70.941.000
5	2.700	87.550.000	9.720.000	77.830.000	22.080	303.858.960	176.419.200	127.439.760
6	233.000	3.933.901.700	3.215.400.000	718.501.700	2.700	87.550.000	10.530.000	77.020.000
7	60	1.026.690	1.374.000	-	233.000	3.933.901.700	4.357.100.000	-
8	1.097.586	7.480.161.600	4.609.861.200	2.870.300.400	118.190	1.942.729.500	1.595.565.000	347.164.500
9	196.500	1.042.800.000	393.000.000	649.800.000	1.097.586	7.480.161.600	5.641.592.040	1.838.569.560
10	1.500	15.000.000	8.550.000	6.450.000	196.500	1.042.800.000	687.750.000	355.050.000
11	15.040	136.495.700	166.944.000	-	1.500	15.000.000	9.450.000	5.550.000
12	219.900	1.906.358.400	2.638.800.000	-	15.040	136.495.700	159.424.000	-
13	184.900	1.536.566.667	1.405.240.000	131.326.667	219.900	1.906.358.400	2.330.940.000	-
14	70	700.600	1.155.000	-	184.900	1.536.566.667	1.736.550.000	-
15	1.106.500	9.389.611.200	9.515.900.000	-	70	700.600	1.267.000	-
16					1.106.500	9.389.611.200	11.396.950.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.156.136</b>	<b>26.753.267.517</b>	<b>22.917.123.000</b>	<b>4.787.274.927</b>	<b>3.274.276</b>	<b>28.695.219.217</b>	<b>28.831.902.240</b>	<b>2.985.109.820</b>

(i) Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	30/06/2019		01/01/2019	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết			49.240.700.000	-	49.240.700.000	-
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	Đang hoạt động	803.260	32.264.900.000	-	32.264.900.000	-
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội (Trước đây là Công ty TNHH Khảo sát và Đo đạc Hà Nội)	Đang hoạt động	943.100	16.975.800.000	-	16.975.800.000	-
<b>Cộng</b>			<b>49.240.700.000</b>	<b>-</b>	<b>49.240.700.000</b>	<b>-</b>

Báo cáo tài chính gần nhất của các Công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi bằng giá gốc và không trích lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	30/06/2019		01/01/2019	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			12.689.740.000	7.275.064.000	12.689.740.000	7.275.064.000
- Công ty CP CMC - KPI	(ii)		3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty CP Cơ khí ô tô 3-2	(iii)	451.223	9.389.740.000	3.975.064.000	9.389.740.000	3.975.064.000
<b>Cộng</b>			<b>12.689.740.000</b>	<b>7.275.064.000</b>	<b>12.689.740.000</b>	<b>7.275.064.000</b>

- (ii) Công ty không thu thập được các thông tin về công ty nhận đầu tư và Ban lãnh đạo Công ty xác định là không thể thu hồi được giá gốc của khoản đầu tư nên đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này.
- (iii) Cổ phiếu này chưa đăng ký giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán. Trong 6 tháng đầu năm 2019 và đến thời điểm lập BCTC này, Công ty cũng không thu thập được nguồn dữ liệu nào về giá giao dịch của cổ phiếu. Do đó, Công ty giữ nguyên dự phòng đã trích lập tại thời điểm 31/12/2017 (Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định để trích lập dự phòng bình của giá giao dịch được cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2017).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP TV và DV XD Phương Đông	-	307.000.000
Công ty TNHH DX và TM Hiếu Quỳnh	400.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000</b>	<b>307.000.000</b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

		30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Cơ khí 120	(*)	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng công ty Cổ phần thương mại xây dựng	(**)	3.061.209.543	3.061.209.543
Arai Shoji Co.,Ltd		1.672.985.300	778.021.000
Các đối tượng khác		1.209.553.800	371.637.200
<b>Cộng</b>		<b>8.443.748.643</b>	<b>6.710.867.743</b>

(\*) Đây là khoản tiền mà Công ty đã tạm ứng cho Công ty CP Cơ khí 120 (phát sinh từ năm 2006) để tiếp nhận diện tích khoảng 2,5 ha tại khu đất của Nhà máy cơ khí 120 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất kết cấu thép – phụ tùng ô tô tại KCN Yên Mỹ - Hưng Yên theo Biên bản thỏa thuận ngày 10/08/2006.

(\*\*) Ứng trước tiền mua căn hộ 02 thuộc dự án Hinode City theo Hợp đồng số S2-1002/2018/HĐMBCC ngày 06/03/2018.

**9. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Bà Nguyễn Thị La (bên liên quan)	1.240.504.870	-
<b>Cộng</b>	<b>1.240.504.870</b>	<b>-</b>

**10. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	140.400.000	-	220.228.000	-
Ký cược, ký quỹ	412.195.000	-	304.220.000	-
Phải thu khác	-	-	475.840	-
<b>Cộng</b>	<b>552.595.000</b>	<b>-</b>	<b>524.923.840</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	155.505.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>155.505.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng cho khoản trả trước cho người bán (Công ty Cổ phần Cơ khí 120), quá hạn: - Từ 3 năm trở lên	2.500.000.000 2.500.000.000	2.500.000.000 2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>

**12. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	30.380.043.081	309.000.000	31.327.452.240	309.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.380.043.081</b>	<b>309.000.000</b>	<b>31.327.452.240</b>	<b>309.000.000</b>

- Công ty trích lập dự phòng theo Quyết định ngày 31/12/2018 của Tổng Giám đốc Công ty. Các máy móc này đã qua sử dụng Công ty mua lại nhưng đã lâu chưa bán được, mức trích lập dự phòng này trên tỷ lệ giảm giá theo đánh giá của Ban điều hành Công ty.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	110.919.200	4.910.265.131	5.021.184.331
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>110.919.200</b>	<b>4.910.265.131</b>	<b>5.021.184.331</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	110.919.200	3.326.800.199	3.437.719.399
Khấu hao trong kỳ	-	216.908.280	216.908.280
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>110.919.200</b>	<b>3.543.708.479</b>	<b>3.654.627.679</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	-	1.583.464.932	1.583.464.932
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.366.556.652</b>	<b>1.366.556.652</b>

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 669.673.962 đồng.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

**14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6.573.488	-	1.603.378.900	1.603.378.900	6.573.488	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	476.350.344	476.350.344	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	82.366.045	-	-	-	82.366.045
<b>Cộng</b>	<b>6.573.488</b>	<b>82.366.045</b>	<b>2.082.729.244</b>	<b>2.082.729.244</b>	<b>6.573.488</b>	<b>82.366.045</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	61.133.368	58.516.124
Phải trả về tiền lãi vay	519.739.497	1.223.535.017
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	254.000.000	254.000.000
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng bà Trần Thị Phương Đông	80.000.000	-
Phải trả khác	73.264.117	67.888.117
<b>Cộng</b>	<b>988.136.982</b>	<b>1.603.939.258</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Dịch vụ Minh Việt (*)	9.242.750.000	9.242.750.000
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Công ty CP T-Martstore	100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.342.750.000</b>	<b>9.242.750.000</b>

(\*) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDKT ngày 22/03/2016, Công ty TNHH Dịch vụ Minh Việt góp 50% số tiền để đầu giá mua cổ phần của Công ty CP Viễn thông tín hiệu đường sắt. Lợi nhuận thu được sẽ được phân phối mỗi bên 50% và sẽ được quyết toán khi bán số cổ phiếu trên (số cổ phần đã mua là 336.100 cổ phần tương ứng với số tiền phải nộp là 18.485.500.000 đồng).

**16. Vay và nợ ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân (a)	37.412.747.086	20.456.906.941	24.735.810.573	33.133.843.454
- Bà Ngô Anh Thu	2.900.000.000	100.000.000	-	3.000.000.000
- Bà Hoàng Thị Chính	650.000.000	-	-	650.000.000
- Bà Nguyễn Thị La	3.420.039.938	713.897.685	4.133.937.623	-
- Ông Ngô Anh Phương	167.888.000	168.101.000	100.000.000	235.989.000
- Bà Ngô Phương Anh	15.229.117.000	15.719.754.469	20.501.872.950	10.446.998.519
- Ông Lương Văn Vịnh	490.000.000	-	-	490.000.000
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	9.255.702.148	1.255.153.787	-	10.510.855.935
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	5.300.000.000	2.500.000.000	-	7.800.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	10.525.832.725	21.306.554.410	17.369.986.635	14.462.400.500
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội (b)	10.525.832.725	21.306.554.410	17.369.986.635	14.462.400.500
Vay dài hạn đến hạn trả	3.723.010.537	-	-	3.723.010.537
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt (c)	3.723.010.537	-	-	3.723.010.537
<b>Cộng</b>	<b>51.661.590.348</b>	<b>41.763.461.351</b>	<b>42.105.797.208</b>	<b>51.319.254.491</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(a) Vay ngắn hạn các cá nhân theo các Hợp đồng vay sau:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền vay	Mục đích vay
Bà Ngô Anh Thư	Số 17/TC-KT ngày 14/06/2015	12 tháng	8,5%/năm	1.200.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 02/HĐVV ngày 22/01/2018	12 tháng	8%/năm	180.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 04/HĐVV ngày 23/02/2018	12 tháng	8%/năm	300.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 13/HĐVV ngày 29/03/2018	12 tháng	8%/năm	100.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 07/HĐVV ngày 01/02/2019	12 tháng	8%/năm	100.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Một số hợp đồng vay khác	12 tháng	8%/năm	1.120.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	<b>Tổng cộng</b>			<b>3.000.000.000</b>	
Ông Ngô Anh Phương	Số 33/HĐVV ngày 28/06/2018	6 tháng	Không tính lãi	67.888.000	Hợp tác kinh doanh
	Số 09/HĐVV ngày 01/02/2019	11 tháng	Không tính lãi	57.150.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 20.2/HĐVV ngày 14/03/2019	10 tháng	Không tính lãi	36.366.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 26/HĐVV ngày 25/03/2019	9 tháng	Không tính lãi	24.585.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 33/HĐVV ngày 21/05/2019	6 tháng	Không tính lãi	50.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	<b>Tổng cộng</b>			<b>235.989.000</b>	
Bà Hoàng Thị Chính	Số 02/TC-KT ngày 27/03/2014	12 tháng	9,7%/năm	300.000.000	Hợp tác kinh doanh
	Số 20/HĐVV ngày 20/05/2018	12 tháng	8%/năm	350.000.000	Hợp tác kinh doanh
	<b>Tổng cộng</b>			<b>650.000.000</b>	
Bà Ngô Phương Anh	Số 28/HĐVV ngày 29/05/2018	12 tháng	Không tính lãi	645.200.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 17/HĐVV ngày 04/03/2019	12 tháng	Không tính lãi	557.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 19/HĐVV ngày 08/03/2019	12 tháng	Không tính lãi	1.160.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 39/HĐVV ngày 05/06/2019	12 tháng	Không tính lãi	500.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 44.1/HĐVV ngày 19/06/2019	12 tháng	Không tính lãi	1.245.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 44/HĐVV ngày 20/06/2019	12 tháng	Không tính lãi	2.781.272.950	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Một số hợp đồng vay khác	12 tháng	Không tính lãi	3.558.525.569	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	<b>Tổng cộng</b>			<b>10.446.998.519</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền vay	Mục đích vay
Ông Lương Văn Vịnh	Số 01/HĐVV-CMC-LAT ngày 25/02/2016	12 tháng	Không tính lãi	490.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	<b>Tổng cộng</b>			<b>490.000.000</b>	
Công ty CP Viễn thông Tín hiệu Đường sắt	Số 02-STC/2018/HĐVV ngày 12/03/2018	6 tháng	7,5%/năm	4.229.245.117	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 03-STC/2018/HĐVV ngày 03/04/2018	6 tháng	7,5%/năm	356.125.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 04-STC/2018/HĐVV ngày 16/04/2018	3 tháng	7,5%/năm	4.670.332.031	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 01-STC/2019/HĐVV ngày 22/03/2019	12 tháng	7,5%/năm	900.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Một số hợp đồng vay khác	6 tháng	7,5%/năm	355.153.787	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	<b>Tổng cộng</b>			<b>10.510.855.935</b>	
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Số 01-CMC/2018/HĐVV ngày 02/04/2018	6 tháng	7,5%/năm	1.300.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 02-CMC/2018/HĐVV ngày 16/04/2018	6 tháng	7,5%/năm	1.000.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 04-CMC/2018/HĐVV ngày 23/04/2018	6 tháng	7,5%/năm	1.500.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 01-HCGC-CMC/2019/HĐVV ngày 31/01/2019	6 tháng	7,5%/năm	2.200.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 02-HCGC-CMC/2019/HĐVV ngày 21/03/2019	6 tháng	7,5%/năm	300.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Một số hợp đồng vay khác	6 tháng	7,5%/năm	1.500.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
		<b>Tổng cộng</b>			<b>7.800.000.000</b>

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hà Nội theo hợp đồng vay số HAN.DN.278.161117 ngày 01/12/2017 và hợp đồng vay số HAN.DN.767.020518 ngày 17/05/2018. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất theo từng khế ước. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh và phát hành các loại thư bảo lãnh trong và ngoài nước. Tài sản đảm bảo nợ vay: Bất động sản của Ông Ngô Trọng Vinh và Bà Lê Thị Tuyết Nhung tại thửa đất số 57 và 58, tờ bản đồ số 5I-I-10, tập thể 201, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

(c) Vay dài hạn Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt theo hợp đồng vay số 11/HĐVV-TCCP ngày 04/07/2017 với thời hạn vay: 24 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Mua cổ phiếu do Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt phát hành theo Nghị quyết số 18/NQ-VTTHĐS-HĐQT ngày 01/06/2017. Lãi suất cho vay: 7%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	4.408.469.531
Tăng trong năm	-	-	-	-	(1.388.121.826)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>45.610.500.000</b>	<b>2.100.000</b>	<b>9.211.921.095</b>	<b>93.928.484</b>	<b>3.020.347.705</b>
Số dư tại 01/01/2019	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	3.020.347.705
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(1.569.661.945)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>45.610.500.000</b>	<b>2.100.000</b>	<b>9.211.921.095</b>	<b>93.928.484</b>	<b>1.450.685.760</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019	01/01/2019
Ông Ngô Trọng Vinh	14.276.500.000	14.276.500.000
Ông Ngô Trọng Quang	5.854.200.000	5.854.200.000
Các cổ đông khác	25.479.800.000	25.479.800.000
<b>Cộng</b>	<b>45.610.500.000</b>	<b>45.610.500.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.561.050	4.561.050
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu phổ thông	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu phổ thông	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.020.347.705	4.408.469.531
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(1.569.661.945)	(1.388.121.826)
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>1.450.685.760</b>	<b>3.020.347.705</b>

**18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán hàng	22.790.745.455	5.271.818.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	757.000.000	1.172.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.547.745.455</b>	<b>6.443.818.179</b>

**19. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn hàng bán	21.902.537.873	5.082.772.004
Giá vốn dịch vụ	476.350.344	203.511.954
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(291.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>22.378.888.217</b>	<b>4.995.283.958</b>

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.058.380	2.743.183
Lãi từ hoạt động mua bán cổ phiếu	315.037.300	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.727.899.000	1.955.162.667
<b>Cộng</b>	<b>2.043.994.680</b>	<b>1.957.905.850</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	1.415.055.592	1.528.810.565
Phí giao dịch chứng khoán	11.156.792	10.419.993
Lỗ bán chứng khoán	-	69.065.000
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.802.165.107	2.319.609.647
<b>Cộng</b>	<b>3.228.377.491</b>	<b>3.927.905.205</b>

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	940.515.081	840.405.762
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.581.364	126.545.771
Chi phí khấu hao TSCĐ	216.908.280	216.908.280
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	58.047.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.417.050	277.086.621
Chi phí bằng tiền khác	37.800.000	37.800.000
<b>Cộng</b>	<b>1.448.221.775</b>	<b>1.556.793.752</b>

**23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.569.661.945)	(2.228.047.591)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.727.899.000)	(1.955.162.667)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (cổ tức lợi nhuận được chia)	1.727.899.000	1.955.162.667
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.297.560.945)	(4.183.210.258)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.569.661.945)	(2.228.047.591)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.569.661.945)	(2.228.047.591)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.561.050	4.561.050
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(344)</b>	<b>(488)</b>

**25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.581.364	126.545.771
Chi phí nhân công	940.515.081	840.405.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.908.280	216.908.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.075.509	335.133.939
Chi phí khác bằng tiền	514.150.344	391.100.659
<b>Cộng</b>	<b>2.030.230.578</b>	<b>1.910.094.411</b>

**26. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động buôn bán máy móc thiết bị và dịch vụ cho thuê kho bãi tại thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Lĩnh vực buôn bán máy móc		Lĩnh vực cho thuê kho bãi		Tổng cộng	
	6 tháng đầu Năm 2019	6 tháng đầu Năm 2018	6 tháng đầu Năm 2019	6 tháng đầu Năm 2018	6 tháng đầu Năm 2019	6 tháng đầu Năm 2018
Doanh thu bộ phận	22.790.745.455	5.271.818.179	757.000.000	1.172.000.000	23.547.745.455	6.443.818.179
Chi phí bộ phận	21.902.537.873	4.791.772.004	476.350.344	203.511.954	22.378.888.217	4.995.283.958
<b>Lãi/(lỗ) bộ phận</b>	<b>888.207.582</b>	<b>480.046.175</b>	<b>280.649.656</b>	<b>968.488.046</b>	<b>1.168.857.238</b>	<b>1.448.534.221</b>
<b>Các khoản không phân bổ theo bộ phận</b>						
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	105.658.459	149.788.705
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	1.448.221.775	1.556.793.752
Chi phí tài chính	-	-	-	-	3.228.377.491	3.927.905.205
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	2.043.994.680	1.957.905.850
<b>Lãi/(lỗ)</b>	-	-	-	-	<b>(2.738.263.045)</b>	<b>(3.676.581.812)</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	256.138	-
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>	-	-	-	-	<b>(256.138)</b>	-
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	(1.569.661.945)	(2.228.047.591)
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	-	-	-	-	<b>(1.569.661.945)</b>	<b>(2.228.047.591)</b>

**27. Quản lý rủi ro**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá máy móc thiết bị và giá mua, bán chứng khoán kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về giá máy móc thông qua việc lựa chọn nhà cung cấp là những đối tác tin cậy lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất.

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, tìm hiểu, lựa chọn các cổ phiếu có các chỉ số cơ bản tốt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động giá ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, thanh toán công nợ kịp thời nên Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Vay và nợ thuê tài chính	51.319.254.491	-	51.319.254.491
Phải trả khác	927.003.614	9.242.750.000	10.169.753.614
<b>Cộng</b>	<b>52.246.258.105</b>	<b>9.242.750.000</b>	<b>61.489.008.105</b>
<u>01/01/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Chi phí phải trả	16.000.000	-	16.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	51.661.590.348	-	51.661.590.348
Phải trả khác	1.545.423.134	9.242.750.000	10.788.173.134
<b>Cộng</b>	<b>53.223.013.482</b>	<b>9.242.750.000</b>	<b>62.465.763.482</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh toán trong ngắn hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	791.115.541	-	791.115.541
Đầu tư tài chính	21.965.992.590	5.414.676.000	27.380.668.590
Phải thu khách hàng	400.000.000	-	400.000.000
Phải thu về cho vay	1.240.504.870	-	1.240.504.870
Phải thu khác	412.195.000	155.505.000	567.700.000
<b>Cộng</b>	<b>24.809.808.001</b>	<b>5.570.181.000</b>	<b>30.379.989.001</b>
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	710.069.618	-	710.069.618
Đầu tư tài chính	25.710.109.397	5.414.676.000	31.124.785.397
Phải thu khách hàng	307.000.000	-	307.000.000
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khác	304.695.840	-	304.695.840
<b>Cộng</b>	<b>27.031.874.855</b>	<b>5.414.676.000</b>	<b>32.446.550.855</b>

**28. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch Công ty
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương	Giám đốc Công ty là ủy viên HĐQT CMC (Ông Ngô Trọng Quang)
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Công ty nhận đầu tư và người đại diện theo pháp luật là Ông Ngô Trọng Vinh
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Công ty nhận đầu tư và người đại diện theo pháp luật là Ông Ngô Trọng Vinh
Bà Hoàng Thị Chính	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Quang
Bà Ngô Anh Thư	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Quang
Bà Nguyễn Thị La	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh
Ông Ngô Anh Phương	Ủy viên HĐQT và người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương	Cho vay	-	1.060.000.000
	Thu hồi cho vay	-	7.372.500.000
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Vay	1.255.153.787	9.577.500.000
	Vay	2.500.000.000	5.300.000.000
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Trả nợ vay	-	500.000.000
	Vay	713.897.685	5.046.367.438
Bà Nguyễn Thị La	Trả nợ vay	4.133.937.623	-
	Cho vay	2.295.750.000	-
	Thu hồi cho vay	1.055.245.130	-
	Vay	100.000.000	580.000.000
Bà Ngô Anh Thư	Vay	168.101.000	110.816.000
	Trả nợ vay	100.000.000	-

**c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

	Khoản mục	30/06/2019	01/01/2019
Nguyễn Thị La	Phải thu về cho vay	1.240.504.870	-
	Vay và nợ thuê tài chính	-	3.420.039.938
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Vay và nợ thuê tài chính	14.233.866.472	12.978.712.685
	Vay và nợ thuê tài chính	7.800.000.000	5.300.000.000
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Vay và nợ thuê tài chính	650.000.000	650.000.000
	Vay và nợ thuê tài chính	3.000.000.000	2.900.000.000
Hoàng Thị Chính	Vay và nợ thuê tài chính	235.989.000	167.888.000
Ngô Anh Thư	Vay và nợ thuê tài chính		
Ông Ngô Anh Phương	Vay và nợ thuê tài chính		

**29. Cam kết thuê hoạt động đối với đất làm trụ sở hoạt động của Công ty**

Theo hợp đồng thuê đất ngày 31/07/2009 giữa Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội và Công ty CP Đầu tư CMC, Công ty được thuê 2.105 m<sup>2</sup> đất tại phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội như sau:

- Thời hạn thuê: 50 năm kể từ ngày 09/12/2004.
- Mục đích sử dụng: làm trụ sở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm của Công ty.
- Phương thức nộp tiền sử dụng đất: thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.
- Giá thuê đất đối với diện tích 2.105 m<sup>2</sup> là 34.530đ/m<sup>2</sup>/năm. Giá tiền thuê đất này ổn định 5 năm, hết thời hạn trên thì giá thuê sẽ được xác định lại theo quy định của Nhà nước.

**30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng